TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST
Ngày 25/9/2019
V/v: Không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tân Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên và bà Nguyễn Thị Tin.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 164/2019/TLST-HNGĐ ngày 20/6/2019 về việc "Không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1982; *(Vắng mặt)*.

Địa chỉ: Thôn V, xã S, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Hoàng Duy N, sinh năm 1978; *(Vắng mặt)*.

Địa chỉ: Thôn V, xã S, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hoàng Duy N kết hôn với nhau ngày 16/6/1999, trước khi kết hôn hai bên có được tự nguyện tìm hiểu nhưng không đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn vì khi đó chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Cưới xong vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận. Đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị và anh N không hợp nhau về cách sống, kinh tế lại khó khăn. Chính vì vậy nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, đã nhiều lần anh N đánh chị. Bản thân chị đã động viên, khuyên bảo để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Tháng

10/2007 chị đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài đến tháng 9/2016 thì về nước nhưng vợ chồng không hàn gắn tình cảm với nhau. Anh N hiện nay đã chung sống với người phụ nữ khác và có một con chung. Nên chị đã về nhà đẻ ở từ tháng 9/2016, cắt đứt quan hệ vợ chồng và sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận chị và anh Hoàng Duy N là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Hoàng Duy D, sinh ngày 16/5/2000. Hiện con chung đã trưởng thành nên chị không đặt thành yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Vợ chồng không có vướng mắc gì, do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Theo các lời khai có trong hồ sơ, bị đơn là anh Hoàng Duy N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị L kết hôn với nhau ngày 16/6/1999 nhưng không đăng ký kết hôn vì khi cưới chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Cưới xong vợ chồng về ở với nhau ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 10/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bố mẹ đẻ chị L bắt phải bỏ tiền ra để xây dựng nhà cho anh trai chị L nhưng anh không đồng ý, từ đó bố mẹ chị L bắt chị L phải bỏ anh, từ đó, vợ chồng xa lánh nhau. Hiện nay, anh đang chung sống với người phụ nữ khác và đã có một con chung. Nay, chị L có đơn đề nghị tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa anh và chị L thì anh không đồng ý, anh đề nghị chị L về với anh để xây dựng cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Hoàng Duy D, sinh ngày 16/5/2000. Hiện con chung đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Vợ chồng không có vướng mắc gì, do vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Phạm Thị L và anh Hoàng Duy N có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến như trên.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa nhận xét:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Khoản 8 điều 28, 35, 96, 97, 98, 99, khoản 6 điều 48 và khoản 4 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai, trực tiếp bằng lời nói theo điều 51 và Điều 225 và điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Đương sự thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71 và điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị L và anh Hoàng Duy N là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 20/6/2019 Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng tiến hành thụ lý vụ án và đã thực hiện các bước trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với các bên đương sự, tuy nhiên ngày 09/7/2019 chị L và anh N đã có đơn đề nghị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc và khi Tòa án xét xử. Do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 và điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự là đảm bảo theo trình tự thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Hoàng Duy N chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ ngày 16/6/1999, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương, anh, chị đều thừa nhận là hai bên không đi đăng ký kết hôn vì khi đó chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn.

Tòa án đã tiến hành làm việc với UBND xã S nơi anh, chị trú quán, song UBND xã S xác nhận qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ từ năm 1999 cho đến nay không có tên chị Phạm Thị L và anh Hoàng Duy N. Do vậy có cơ sở kết luận chị Phạm Thị L và anh Hoàng Duy N từ khi kết hôn cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định nên đã vi phạm điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy hôn nhân giữa chị Phạm Thị L và anh Hoàng Duy N không được pháp luật thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy thực tế quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh N đã ly thân nhau từ tháng 10 năm 2016 cho đến nay không còn quan hệ gì với nhau, bản thân chị L xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh N, phía anh N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không có gì lớn, anh mong muốn chị L quay về đoàn tụ. Tuy nhiên chị L không đồng ý quay lại chung sống cùng anh N. Điều đó thể hiện cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt

được. Căn cứ vào khoản 2 điều 53, khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Phạm Thị L và anh Hoàng Duy N.

[3] Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Hoàng Duy D, sinh ngày 16/5/2000. Hiện con chung đã trưởng thành nên chị L và anh N không có yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Chị L và anh N không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Phạm Thị L và anh Hoàng Duy N là vợ chồng.

- Về con chung: Không giải quyết.

- Về tài sản, công nợ, ruộng đất: Các đương sự không đặt thành yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0002879 ngày 18/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị L đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã S, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Tân Thịnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tin - Lương Ngọc Biên **Vũ Tân Thịnh**

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Tân Thịnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Thân Thị Lụa - Lương Ngọc Biên	**Vũ Tân Thịnh**